

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2018

BẢN TIN TỔNG HỢP TUẦN
Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ
(Tuần từ ngày 09/11 đến ngày 15/11/2018)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC

1. Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tuần từ 09-11-2018 đến ngày 15-11-2018

• **Vùng miền núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 02/11 đến 7/11/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	09-11-2018	đến ngày	15-11-2018
Lai Châu	0,0	Mường Tè	19,9	64,8	0,0	có mưa vừa		37,4
	0,0	Tam Đường	27,1	80,6	0,4	có mưa vừa		26,7
	0,0	Than Uyên	11,4	39,0	6,6	mưa nhỏ		17,7
Điện Biên	0,0	Mường Lay	13,8	38,9	0,0	có mưa vừa		30,5
	0,0	Điện Biên	9,6	69,9	0,0	mưa nhỏ		11,6
Sơn La	0,0	Sông Mã	10,9	43,4	0,1	mưa nhỏ		12,0
	0,0	Sơn La	12,5	34,5	1,0	mưa nhỏ		20,5
	0,0	Mộc Châu	11,7	20,7	2,4	mưa nhỏ		17,2
Hòa Bình	0,0	Mai Châu	10,4	7,8	0,3	mưa nhỏ		39,9
	0,7	Hòa Bình	17,2	13,3	1,1	mưa nhỏ		32,1
	7,3	Chi Nê	23,0	10,9	6,8	có mưa vừa		44,8
Lào Cai	0,7	Lào Cai	25,9	30,2	56,2	có mưa vừa		53,2
	0,0	Bắc Hà	17,8	68,3	3,8	có mưa vừa		35,3
Yên Bái	0,0	Lục Yên	18,5	53,8	11,6	có mưa vừa		45,4
	0,0	Mù Căng Chải	10,7	25,2	3,5	mưa nhỏ		32,4
	0,0	Yên Bái	18,3	31,9	2,9	có mưa vừa		31,8
Hà Giang	16,5	Hà Giang	29,9	107,4	14,9	có mưa vừa		48,3
	0,6	Bắc Quang	55,4	102,6	23,8	có mưa vừa		48,2
Tuyên Quang	0,0	Na Hang	13,5	32,0	4,0	có mưa vừa		48,3
	0,0	Hàm Yên	13,7	31,7	5,7	có mưa vừa		41,8
	0,0	Tuyên Quang	11,9	16,5	14,0	có mưa vừa		36,1
Phú Thọ	0,4	Phú Hộ	16,7	5,9	5,1	mưa nhỏ		30,0
	0,0	Việt Trì	18,0	15,3	3,9	mưa nhỏ		25,9
	0,0	Thanh Sơn	17,2	24,0	0,0	mưa nhỏ		27,5
Cao Bằng	1,0	Bảo Lạc	14,8	30,6	7,6	có mưa vừa		38,4
	0,6	Cao Bằng	15,4	34,4	11,1	mưa nhỏ		35,9
	0,0	Trùng Khánh	16,8	54,6	8,2	mưa nhỏ		36,1
Lạng Sơn	0,0	Lạng Sơn	11,4	8,8	0,0	có mưa vừa		86,6
	0,0	Hữu Lũng	12,4	8,0	0,8	có mưa vừa		68,3
	0,0	Đình Lập	8,5	20,0	4,6	có mưa vừa		41,8
Bắc Cạn	0,0	Ngân Sơn	19,5	24,6	14,5	mưa nhỏ		44,6
	0,0	Bắc Cạn	13,6	4,9	13,3	có mưa vừa		42,2
	0,0	Chợ Mới	11,8	10,2	7,0	mưa nhỏ		39,9
Thái nguyên	0,0	Định Hóa	14,8	1,1	9,0	mưa nhỏ		30,5
	0,0	Thái Nguyên	19,5	7,0	8,5	có mưa vừa		42,1
Trung bình	0,8							37,2

- Vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 02/11 đến 07/11/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	09-11-2018	đến ngày	15-11-2018
Bắc Giang	0,0	Hiệp Hòa	15,6	6,8	8,7	có mưa to		90,2
	0,0	Bắc Giang	14,3	10,1	8,3	có mưa to		72,4
	0,0	Sơn Động	10,0	18,1	1,1	có mưa vừa		42,8
Bắc Ninh	0,0	Bắc Ninh	17,2	8,4	6,2	có mưa to		79,2
Hải Dương	0,0	Chí Linh	10,5	7,7	7,0	có mưa vừa		34,8
	0,0	Hải Dương	14,8	8,6	1,1	có mưa vừa		40,3
	0,0	Phả Lại	11,8	6,0	2,0	có mưa vừa		40,2
Hưng Yên	0,0	Hưng Yên	22,1	8,3	6,2	có mưa vừa		58,4
Vĩnh Phúc	0,7	Tam Đảo	25,1	31,2	9,0	có mưa vừa		41,3
	0,0	Vĩnh Yên	15,9	15,3	2,7	có mưa vừa		37,9
Hà Nội	0,0	Sơn Tây	21,9	322,0	0,0	mưa nhỏ		26,7
	0,0	Láng	26,6	8,5	8,3	có mưa vừa		60,9
	0,0	Thượng Cát	24,9	12,0	5,0	có mưa to		73,8
Quảng Ninh	0,0	Móng Cái	8,5	18,1	9,8	mưa nhỏ		51,6
	0,0	Uông Bí	10,7	15,8	2,0	mưa nhỏ		28,8
Hải Phòng	0,0	Hòn Dấu	7,1	7,0	2,5	mưa nhỏ		33,5
	0,0	Phủ Liễn	12,8	11,5	5,2	mưa nhỏ		32,5
Hà Nam	0,0	Hà Nam	19,8	9,8	11,8	có mưa vừa		50,7
Nam Định	0,6	Văn Lý	19,3	27,1	2,2	có mưa to		115,6
	0,0	Nam Định	17,9	5,5	5,3	có mưa to		67,8
Ninh Bình	14,3	Nho Quan	25,9	9,3	0,8	có mưa vừa		52,0
	0,0	Ninh Bình	18,0	16,4	1,0	có mưa vừa		42,9
Thái Bình	0,0	Thái Bình	17,5	5,7	5,7	có mưa to		93,0
	0,0	Đông Quý	12,9	9,0	0,0	có mưa vừa		59,9
Trung bình	0,7							55,3

***Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua từ 02/11 đến 07/11 và dự báo tuần tới từ ngày 09/11 đến 15/11/2018

+Vùng Miền núi phía Bắc tuần qua các trạm không mưa đến mưa nhỏ, mưa lớn nhất tại trạm Hà Giang đạt 17mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng núi phía Bắc có mưa nhỏ đến mưa vừa, lượng mưa dao động từ 10-90mm/tuần.

+Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua các trạm không mưa đến mưa nhỏ, mưa lớn nhất tại trạm Nho Quan đạt 13mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa to, lượng mưa dao động từ 28-116mm/tuần.

b) Tổng hợp mưa từ tháng I/2018 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng núi phía Bắc: Đa số các trạm có lượng mưa lũy tích cao hơn so với TBNN từ 7-61%, chỉ có một số trạm như Lục Yên, Hữu Lũng, Chợ Mới có lượng mưa thấp hơn TBNN.

+ Vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ: Đa số các tỉnh có lượng mưa cao hơn so với TBNN từ 8-48%, chỉ có các trạm Sơn Tây, Móng Cái có lượng mưa thấp hơn TBNN.

***Vùng núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	3317	41,0	130,7	34,9
	Tam Đường	3349	41,4	52,8	10,3
	Than Uyên	2028	6,9	39,8	4,4
Điện Biên	Mường Lay	2526	23,2	38	11,5
	Điện Biên	1935	27,1	38,2	10,1
Sơn La	Sông Mã	1403	23	44,6	19,6
	Sơn La	1575	14,6	10,3	18,7
	Mộc Châu	2631	53,9	70,9	59
Hòa Bình	Mai Châu	2591	48,5	52,8	40,3
	Hòa Bình	2945	61,3	104,6	48
	Chi Nê	2091	13,1	19,8	-16,3
Lào Cai	Lào Cai	2304	24,2	109	36
	Bắc Hà	2032	24,5	13,1	3,9
Yên Bái	Mù Căng Chải	1658	-13,6	8,6	-33,3
	Lục Yên	2105	24,4	37,9	4,1
	Yên Bái	2298	20	33,5	-1,7
Hà Giang	Hà Giang	2888	21,5	81,3	5,3
	Bắc Quang	5194	15,3	67,8	-8,7
Tuyên Quang	Na Hang	1771	25,9	25,2	-28,9
	Hàm Yên	2117	32,2	23,4	-19
	Tuyên Quang	1712	7,2	15,6	-19,2
Phú Thọ	Phú Hộ	1990	24,5	25,1	-7,7
	Việt Trì	2023	34,1	5,2	0,8
	Thanh Sơn	1906	22,5	35,1	13,9
Cao Bằng	Bảo Lạc	1282	8,3	27,9	-15,7
	Cao Bằng	2023	47	83,6	17,6
	Trùng Khánh	2067	29,7	15,5	-2,3
Lạng Sơn	Lạng Sơn	1942	55	82,1	38,1
	Hữu Lũng	1263	-9,8	-8,4	-11
	Đình Lập	1903	31,4	17,8	22,3
Bắc Cạn	Ngân Sơn	2416	53,1	63,4	0,9
	Bắc Cạn	2095	46,1	73,6	8,4
	Chợ Mới	1424	-2,9	18,1	-18
Thái nguyên	Định Hóa	1813	13,8	-41,6	-23,4
	Thái Nguyên	2257	18,6	48,6	12,6

***Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1863	23,7	39	0,2
	Bắc Giang	1633	8,4	-0,9	-3,3
	Sơn Động	1949	29,6	11,6	6,5
Bắc Ninh	Bắc Ninh	2322	54	21,7	18,7
Hải Dương	Chí Linh	1859	28,6	35,5	4
	Hải Dương	2107	44,7	21,8	9,1
	Phả Lại	1520	9,1	157,6	133,1
Hưng Yên	Hưng Yên	1879	22,6	7,9	-0,5
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	3106	33,3	29,4	16,1
	Vĩnh Yên	1895	27,8	5,5	19,3
Hà Nội	Sơn Tây	1535	-9,2	-3,6	-19,4
	Láng	1796	14,2	11,4	-0,5
	Thượng Cát	1697	11,4	1,8	2,8
Quảng Ninh	Móng Cái	2157	-11	-25,9	-36,6
	Uông Bí	1976	20,3	17,7	-5,6
Hải Phòng	Hòn Dấu	1983	47,9	13,3	0,9
	Phủ Liễn	2174	31,2	8,1	11,9
Hà Nam	Hà Nam	2482	37,3	30,5	9,8
Nam Định	Nam Định	2372	43,8	75,1	36,1
	Văn Lý	1925	18,9	19,3	-15,6
Ninh Bình	Nho Quan	2143	17,1	45,7	87,9
	Ninh Bình	2056	19,7	17,6	9,3
Thái Bình	Thái Bình	1813	12,9	-2,5	5
	Đông Quý	2184	40,4	37,1	172,3

2. Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		W cuối tuần(%)	Dự báo thay đổi của W cuối tuần (+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m3)
			Năm 2017	Năm 2016			
1	Điện Biên	83,4	+ 23	+ 25	85,1	+ 1,7	83,4
2	Sơn La	88,5	+ 16	+ 14	88,9	+ 0,4	88,5
3	Hoà Bình	100,0	+ 14	+ 14	100,0	-	100,0
4	Yên Bái	90,6	-	-	100,0	+ 9,4	

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trừ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		W cuối tuần(%)	Dự báo thay đổi của W cuối tuần (+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m3)
			Năm 2017	Năm 2016			
5	Phú Thọ	99,0	+ 0	+ 6	100,0	+ 1,0	
6	Tuyên Quang	99,9	+ 3	+ 23	100,0	+ 0,1	
7	Cao Bằng	92,7	+ 4	+ 287	93,0	+ 0,4	
8	Lạng Sơn	80,7	+ 2	+ 32	81,4	+ 0,7	
9	Lào Cai	100,0	-	-	100,0	+ 0,0	
10	Bắc Kạn	100,0	-	-	97,8	- 2,2	
11	Thái Nguyên	92,3	- 3	+ 10	93,3	+ 1,0	
12	Bắc Giang	93,8	- 9	- 11	95,2	+ 1,4	
13	Quảng Ninh	91,0	- 2	+ 59	92,1	+ 1,0	
14	Vĩnh Phúc	97,9	+ 12	+ 29	99,7	+ 1,8	
15	Hà Nội	98,5	- 2	+ 6	98,3	- 0,2	
16	Ninh Bình	95,3	+ 10	+ 13	95,7	+ 0,4	
	Trung bình	94,0	+ 4,8	+ 36,4	95,0	+ 1,1	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		TBNN	Năm 2017	Năm 2016		
Lai Châu	693,05	-5,60	-7,49	-3,59	981,13	1.016,67
Bản Chát	1.695,51	3,75	1,52	9,69	50,61	31,19
Nậm Chiến						
Sơn La	6.450,24	0,72	-0,41	0,07	1.446,43	1.444,76
Hoà Bình	5.996,50	5,16	5,62	6,80	1.675,14	1.631,95
Thác Bà	1.682,06		-0,41	22,01	338,74	378,87
Tuyên Quang	2.145,60		-0,67	79,40	157,45	214,64

c) Mức nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mức nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	4,46	+5,20		
2	Cầm Đình	Hà Nội	4,16	+5,35		
3	Thanh Diêm	Hà Nội	3,20	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	2,52	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	2,54	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	2,08	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	1,32	+0,80		
8	Long Tửu	Hà Nội	2,17	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	1,74	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C, Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C, Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C, Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C, Ngô Đồng	Hồng	2,12
5	C, Cồn Năm	Hồng	6,80
6	C, Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C, Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C, Quỹ Nhất	Đáy	0,00
9	C, Rồ	Mới	0,28
10	C, Chanh Chừ	Hóa	0,00

II, DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC

1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	1.445.344	820.980	610.000	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kạn	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-